CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày **31/12/2024**	**4,300 VND**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.5%	**-6.5%**	**-14.0%**

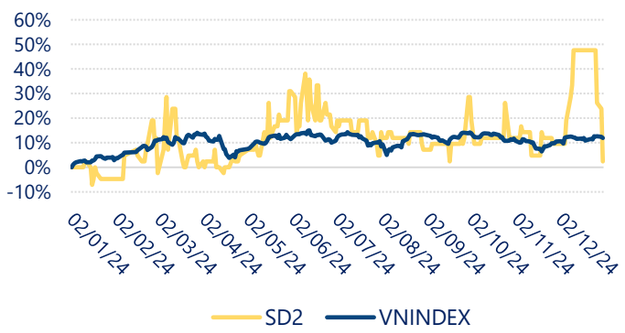
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

4/9
(Ổn định)

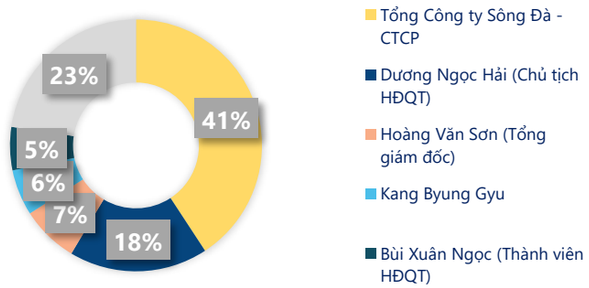
DT thuần — *2024*: **146** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 4.00 ▼ 2.0%

LN sau thuế — *2024*: **-5.96** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 8.08 ▼ 381%

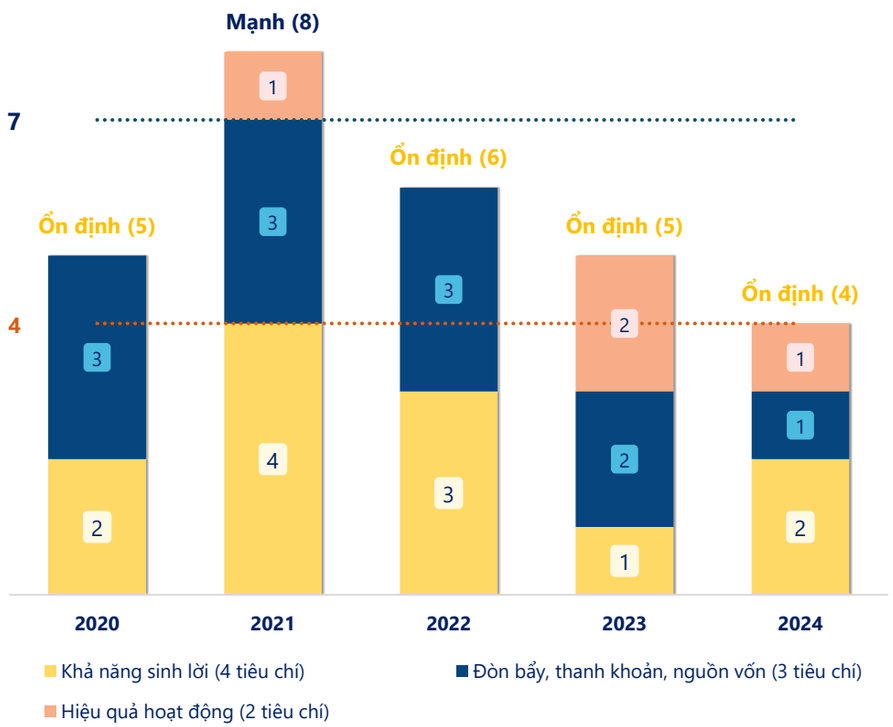
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score



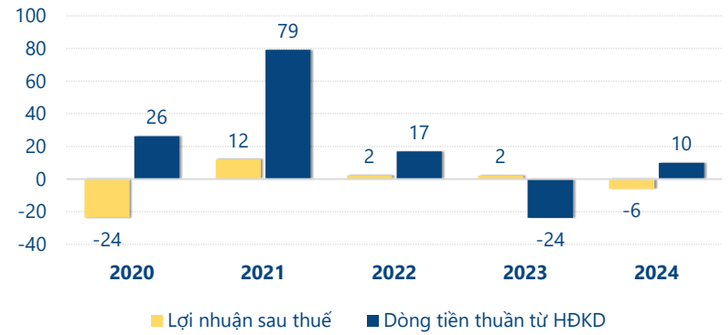
Năm **2024**, F-Score của **SD2** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

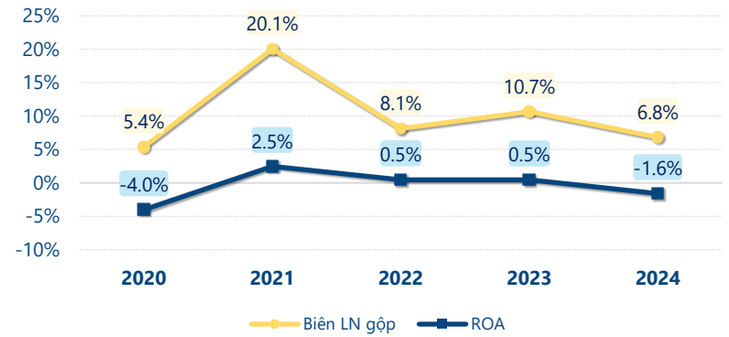
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

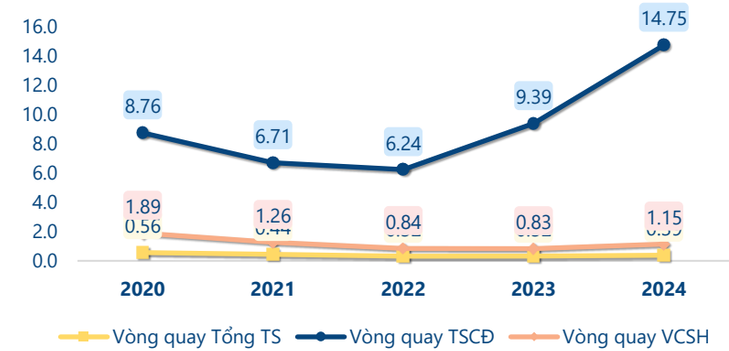
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

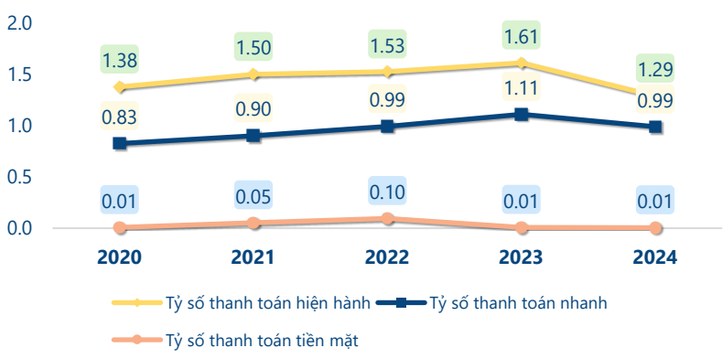


Vòng quay tài sản

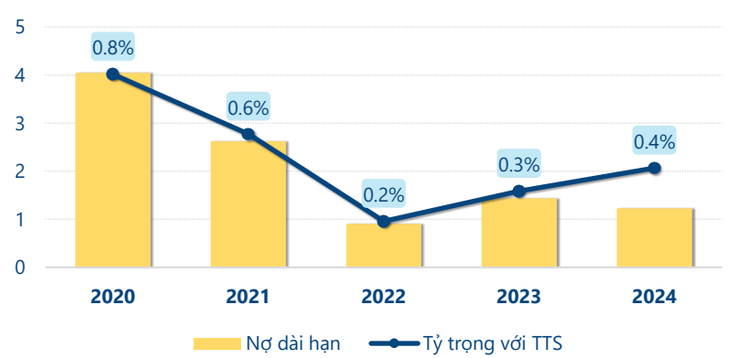


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SD2**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

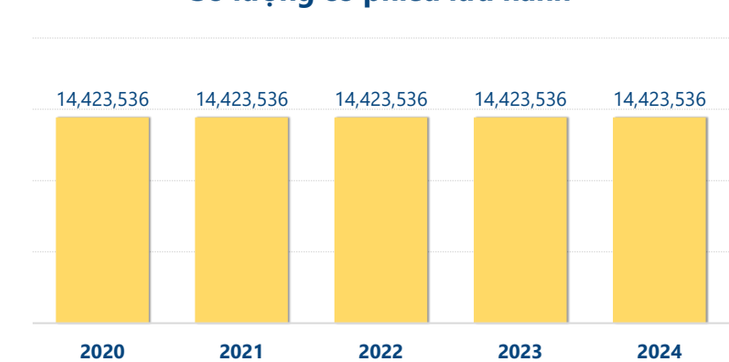
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**393**	**452**	**-13.2%**
Tài sản ngắn hạn	380	436	-12.7%
Tiền và tương đương tiền	1.14	2.42	-52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	273	294	-7.1%
Hàng tồn kho	102	136	-24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.83	3.55	7.8%
Tài sản dài hạn	**12.1**	**16.3**	**-25.6%**
Phải thu dài hạn	1.03	1.65	-37.4%
Tài sản cố định	7.85	12.0	-34.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.64**	**2.03**	**29.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	212	271	-22.1%
Nợ ngắn hạn	**210**	**270**	**-22.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.0	77.0	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.1	87.7	-8.8%
Nợ dài hạn	1.23	1.43	-14.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.45	0.60	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**181**	**181**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**181**	**181**	**0.2%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**333**	**215**	**150**	**150**	**146**
Giá vốn hàng bán	315	172	138	134	136
Lợi nhuận gộp	**17.9**	**43.2**	**12.2**	**15.9**	**10.0**
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	2.26	2.48	0.15
Chi phí TC	11.7	7.33	4.22	2.88	4.89
Chi phí lãi vay	**11.3**	**7.33**	**4.80**	**2.88**	**4.89**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.65	3.18	3.73	2.62	1.30
Chi phí QLDN	25.4	22.0	12.2	13.7	7.35
LN thuần từ HĐKD	**-23.7**	**10.7**	**-5.69**	**-0.79**	**-3.37**
Lợi nhuận khác	1.69	5.36	7.99	3.62	-2.58
LN trước thuế	**-22.0**	**16.0**	**2.30**	**2.83**	**-5.96**
Lợi nhuận sau thuế	**-23.7**	**12.1**	**2.28**	**2.12**	**-5.96**
LNST của CĐ cty mẹ	**-23.7**	**12.1**	**2.28**	**2.12**	**-5.96**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.3	79.1	16.9	-23.8	9.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.14	5.92	11.1	9.99	2.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	-71.6	-15.2	-11.8	-14.2
Tiền đầu kỳ	4.01	2.38	15.8	28.0	2.42
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.63**	**13.5**	**12.8**	**-25.6**	**-1.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.38	15.8	28.7	2.42	1.14